

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH CAO BẰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1185 /QĐ-UBND

Cao Bằng, ngày 21 tháng 7 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố danh mục thủ tục hành chính trong các lĩnh vực thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Tư pháp, Ủy ban nhân dân cấp xã tỉnh Cao Bằng đủ điều kiện thực hiện dịch vụ công trực tuyến toàn trình cung cấp trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của tỉnh, tích hợp trên Cổng Dịch vụ công quốc gia

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH CAO BẰNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia;

Căn cứ Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ quy định về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử; Nghị định số 42/2022/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2022 của Chính phủ quy định về việc cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến của cơ quan nhà nước trên môi trường mạng;

Căn cứ Thông tư số 01/2023/TT-VPCP ngày 05 tháng 4 năm 2023 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ quy định một số nội dung và biện pháp thi hành trong số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính và thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử;

Căn cứ Quyết định số 1877/QĐ-BTP ngày 25 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp về việc công bố thủ tục thuộc phạm vi quản lý của Bộ Tư pháp đủ điều kiện thực hiện dịch vụ công trực tuyến toàn trình;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tư pháp tỉnh Cao Bằng tại Tờ trình số 1533/TTr-STP ngày 16 tháng 7 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kèm theo Quyết định này danh mục 158 thủ tục hành chính trong các lĩnh vực thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Tư pháp, Ủy ban nhân dân cấp xã tỉnh Cao Bằng đủ điều kiện thực hiện dịch vụ công trực tuyến toàn trình cung cấp trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của tỉnh, tích hợp trên Cổng Dịch vụ công quốc gia (chi tiết tại Phụ lục kèm theo).

Điều 2. Trách nhiệm thực hiện

1. Sở Tư pháp

a) Công khai, tổ chức thực hiện các dịch vụ công trực tuyến toàn trình được phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này; đồng thời hướng dẫn, tuyên truyền đến tổ chức, cá nhân biết, thực hiện.

b) Chủ trì, phối hợp với Sở Khoa học và Công nghệ, đơn vị cung cấp dịch vụ công nghệ thông tin và các cơ quan, đơn vị liên quan thiết lập biểu mẫu điện tử tương tác (nếu có), cập nhật quy trình điện tử, cung cấp danh mục dịch vụ công trực tuyến toàn trình được phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của tỉnh.

2. Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh

Thực hiện tích hợp, kiểm thử danh mục dịch vụ công trực tuyến đã được phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này trên Cổng Dịch vụ công quốc gia theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tư pháp; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Giám đốc Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Trịnh Trường Huy

Phụ lục

DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH TRONG CÁC LĨNH VỰC THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA SỞ TƯ PHÁP, ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP XÃ TỈNH CAO BẰNG ĐỦ ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN TOÀN TRÌNH CUNG CẤP TRÊN HỆ THỐNG THÔNG TIN GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CỦA TỈNH, TÍCH HỢP TRÊN CỔNG DỊCH VỤ CÔNG QUỐC GIA

(Kèm theo Quyết định số 1185/QĐ-UBND ngày 21 tháng 7 năm 2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng)

PHẦN I. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH (120 TTHC)

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục
I	Lĩnh vực Nuôi con nuôi (02 TTHC)	
1	1.003198	Cấp giấy xác nhận công dân Việt Nam ở trong nước đủ điều kiện nhận trẻ em nước ngoài làm con nuôi
2	1.003179	Đăng ký lại việc nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài
II	Lĩnh vực Hộ tịch (02 TTHC)	
1	2.000635	Cấp bản sao Trích lục hộ tịch, bản sao Giấy khai sinh
2	2.002516	Xác nhận thông tin hộ tịch
III	Lĩnh vực Hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa (02 TTHC)	
1	1.005464	Đề nghị hỗ trợ chi phí tư vấn pháp luật cho doanh nghiệp nhỏ và vừa
2	3.000024	Đề nghị thanh toán chi phí tư vấn pháp luật cho doanh nghiệp nhỏ và vừa
IV	Lĩnh vực Trợ giúp pháp lý (12 TTHC cấp Tỉnh)	
1	2.000587	Thủ tục cấp thẻ cộng tác viên trợ giúp pháp lý
2	2.000518	Thủ tục cấp lại thẻ cộng tác viên trợ giúp pháp lý
3	2.000596	Thủ tục đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý
4	1.001233	Thủ tục thay đổi nội dung Giấy đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý

5	2.000840	Thủ tục chấm dứt đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý
6	2.000954	Thủ tục cấp lại Giấy đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý
7	2.000829	Thủ tục yêu cầu trợ giúp pháp lý
8	2.001680	Thủ tục rút yêu cầu trợ giúp pháp lý của người được trợ giúp pháp lý
9	2.001687	Thủ tục thay đổi người thực hiện trợ giúp pháp lý
10	2.000977	Thủ tục lựa chọn, ký hợp đồng với Luật sư
11	2.000970	Thủ tục lựa chọn, ký hợp đồng với tổ chức hành nghề luật sư, tổ chức tư vấn pháp luật
12	2.000592	Thủ tục giải quyết khiếu nại về trợ giúp pháp lý
V	Lĩnh vực Quản tài viên và hành nghề quản lý, thanh lý tài sản (07 TTHC)	
1	2.001130	Cấp chứng chỉ hành nghề Quản tài viên đối với luật sư, kiểm toán viên, người có trình độ cử nhân luật, kinh tế, kế toán, tài chính, ngân hàng và có thời gian công tác trong lĩnh vực được đào tạo từ 05 năm trở lên
2	1.002681	Cấp chứng chỉ hành nghề Quản tài viên đối với luật sư nước ngoài đã được cấp Giấy phép hành nghề luật sư tại Việt Nam theo quy định của pháp luật về luật sư, kiểm toán viên là người nước ngoài theo quy định của pháp luật về kiểm toán
3	2.001117	Cấp lại chứng chỉ hành nghề Quản tài viên
4	1.008727	Thay đổi thành viên hợp danh của công ty hợp danh hoặc thay đổi chủ doanh nghiệp tư nhân của doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản

5	1.001842	Đăng ký hành nghề quản lý, thanh lý tài sản đối với doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản
6	1.001633	Thay đổi thông tin đăng ký hành nghề của Quản tài viên
7	1.001600	Thay đổi thông tin đăng ký hành nghề của Quản tài viên
VI	Lĩnh vực Trọng tài thương mại (08 TTHC)	
1	2.000822	Thành lập, đăng ký hoạt động Trung tâm trọng tài
2	2.000819	Thay đổi nội dung Giấy phép thành lập của Trung tâm Trọng tài
3	1.008886	Cấp Giấy phép thành lập Chi nhánh, Văn phòng đại diện của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam
4	1.001609	Thay đổi nội dung Giấy phép thành lập của Chi nhánh của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam
5	1.008888	Cấp lại Giấy phép thành lập của Trung tâm trọng tài, Chi nhánh, Văn phòng đại diện của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam
6	1.008889	Đăng ký hoạt động Trung tâm trọng tài khi thay đổi địa điểm đặt trụ sở sang tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khác
7	1.008906	Đăng ký hoạt động Chi nhánh của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam sau khi được cấp Giấy phép thành lập; đăng ký hoạt động Chi nhánh của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam trong trường hợp chuyển địa điểm trụ sở sang tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khác

8	1.008887	Chấm dứt hoạt động Chi nhánh, Văn phòng đại diện của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam trong trường hợp Chi nhánh, Văn phòng đại diện của Tổ chức trọng tài nước ngoài bị chấm dứt hoạt động theo quyết định của Tổ chức trọng tài nước ngoài hoặc Tổ chức trọng tài nước ngoài thành lập Chi nhánh, Văn phòng đại diện tại Việt Nam đã chấm dứt hoạt động ở nước ngoài
VII	Lĩnh vực Hòa giải thương mại (07 TTHC)	
1	1.008908	Cấp lại Giấy phép thành lập Trung tâm hòa giải thương mại, Giấy phép thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện của tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam
2	1.008914	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động Trung tâm hòa giải thương mại, chi nhánh Trung tâm hòa giải thương mại, Giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam
3	2.000515	Chấm dứt hoạt động Trung tâm hòa giải thương mại trong trường hợp Trung tâm hòa giải thương mại tự chấm dứt hoạt động
4	1.008916	Thay đổi tên gọi, Trưởng chi nhánh trong Giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam
5	1.009283	Chấm dứt hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện của tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam trong trường hợp chi nhánh, văn phòng đại diện chấm dứt hoạt động theo quyết định của tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài hoặc tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện tại Việt Nam chấm dứt hoạt động ở nước ngoài
6	2.001716	Đăng ký hoạt động của Chi nhánh Trung tâm hòa giải thương mại

7	1.008915	Đăng ký hoạt động của chi nhánh tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam sau khi được Bộ Tư pháp cấp Giấy phép thành lập; đăng ký hoạt động của chi nhánh tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam khi thay đổi địa chỉ trụ sở từ tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương này sang tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác
VIII	Lĩnh vực Thừa phát lại (17 TTHC)	
1	1.008921	Công nhận tương đương đào tạo nghề Thừa phát lại ở nước ngoài
2	1.008925	Đăng ký tập sự hành nghề Thừa phát lại
3	1.008926	Thay đổi nơi tập sự hành nghề Thừa phát lại
4	1.008927	Đăng ký hành nghề và cấp Thẻ Thừa phát lại
5	1.008928	Cấp lại Thẻ Thừa phát lại
6	1.008922	Bỏ nhiệm Thừa phát lại
7	1.008923	Miễn nhiệm Thừa phát lại (trường hợp được miễn nhiệm)
8	1.008924	Bỏ nhiệm lại Thừa phát lại
9	1.008929	Thành lập Văn phòng Thừa phát lại
10	1.008930	Đăng ký hoạt động Văn phòng Thừa phát lại
11	1.008931	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng Thừa phát lại
12	1.008933	Đăng ký hoạt động sau khi chuyển đổi loại hình hoạt động Văn phòng Thừa phát lại

13	1.008935	Đăng ký hoạt động, thay đổi nội dung đăng ký hoạt động sau khi hợp nhất, sáp nhập Văn phòng Thừa phát lại
14	1.008937	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động sau khi chuyển nhượng Văn phòng Thừa phát lại
15	1.008932	Chuyển đổi loại hình hoạt động Văn phòng Thừa phát lại
16	1.008934	Hợp nhất, sáp nhập Văn phòng Thừa phát lại
17	1.008936	Chuyển nhượng Văn phòng Thừa phát lại
IX	Lĩnh vực Luật sư (20 TTHC)	
1	1.002032	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư
2	1.002079	Thay đổi người đại diện theo pháp luật của công ty luật trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, công ty luật hợp danh
3	1.002153	Đăng ký hành nghề luật sư với tư cách cá nhân
4	1.008709	Chuyển đổi công ty luật trách nhiệm hữu hạn và công ty luật hợp danh, chuyển đổi văn phòng luật sư thành công ty luật
5	1.008628	Cấp lại Chứng chỉ hành nghề luật sư trong trường hợp bị mất, bị rách, bị cháy hoặc vì lý do khác không cố ý
6	1.008624	Cấp lại Chứng chỉ hành nghề luật sư trong trường hợp bị thu hồi Chứng chỉ hành nghề luật sư theo quy định tại Điều 18 của Luật Luật sư
7	1.008614	Thu hồi chứng chỉ hành nghề luật sư

8	1.002398	Đăng ký hoạt động của công ty luật Việt Nam chuyển đổi từ công ty luật nước ngoài
9	1.002384	Đăng ký hoạt động của chi nhánh của công ty luật nước ngoài tại Việt Nam
10	1.002368	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh, công ty luật nước ngoài
11	1.002234	Sáp nhập công ty luật
12	1.002218	Hợp nhất công ty luật
13	1.002198	Thay đổi nội dung Giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh, công ty luật nước ngoài
14	1.002181	Đăng ký hoạt động của chi nhánh, công ty luật nước ngoài
15	1.002099	Đăng ký hoạt động của chi nhánh của tổ chức hành nghề luật sư
16	1.002055	Thay đổi người đại diện theo pháp luật của Văn phòng luật sư, công ty luật trách nhiệm hữu hạn một thành viên
17	1.002010	Đăng ký hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư
18	1.001928	Công nhận đào tạo nghề luật sư ở nước ngoài
19	1.000828	Cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư đối với người đạt yêu cầu kiểm tra kết quả tập sự hành nghề luật sư
20	1.000688	Cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư đối với người được miễn đào tạo nghề luật sư, miễn tập sự hành nghề luật sư
X	Lĩnh vực Tư vấn pháp luật (06 TTHC)	

1	1.000404	Thu hồi thẻ tư vấn viên pháp luật
2	1.000627	Đăng ký hoạt động của Trung tâm tư vấn pháp luật
3	1.000614	Đăng ký hoạt động cho chi nhánh của Trung tâm tư vấn pháp luật
4	1.000588	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Trung tâm tư vấn pháp luật, chi nhánh
5	1.000426	Cấp thẻ tư vấn viên pháp luật
6	1.000390	Cấp lại thẻ tư vấn viên pháp luật
XI	Lĩnh vực Công chứng (28 TTHC)	
1	1.013859	Cấp thẻ công chứng viên
2	1.013856	Công nhận Điều lệ của Văn phòng công chứng được thành lập trước ngày 01/7/2025
3	1.013849	Chuyển đổi Văn phòng công chứng theo loại hình doanh nghiệp tư nhân thành Văn phòng công chứng theo loại hình công ty hợp danh
4	1.013852	Bán Văn phòng công chứng theo loại hình doanh nghiệp tư nhân
5	1.013846	Chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp của toàn bộ thành viên hợp danh của Văn phòng công chứng
6	1.013840	Đăng ký hoạt động Văn phòng công chứng hợp nhất
7	1.013848	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng nhận chuyển nhượng vốn góp

8	1.013836	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng
9	1.013853	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng được bán
10	1.013843	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng nhận sáp nhập
11	1.013832	Thu hồi Thẻ công chứng viên
12	1.013842	Sáp nhập Văn phòng công chứng theo loại hình công ty hợp danh
13	1.013837	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động cho Văn phòng công chứng do bị mất, hỏng
14	1.013834	Thành lập Văn phòng công chứng
15	1.013839	Hợp nhất Văn phòng công chứng theo loại hình công ty hợp danh
16	1.013835	Đăng ký hoạt động Văn phòng công chứng
17	1.013818	Đăng ký tham dự kiểm tra kết quả tập sự hành nghề công chứng
18	1.013830	Cấp lại Thẻ công chứng viên
19	1.013816	Chấm dứt tập sự hành nghề công chứng
20	1.013810	Thay đổi nơi tập sự hành nghề công chứng từ tổ chức hành nghề công chứng này sang tổ chức hành nghề công chứng khác trong cùng một tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương
21	1.013808	Đăng ký tập sự lại hành nghề công chứng sau khi chấm dứt tập sự hành nghề công chứng
22	1.013806	Công nhận tương đương đối với người được đào tạo nghề công chứng ở nước ngoài

23	1.013805	Miễn nhiệm công chứng viên (trường hợp được miễn nhiệm)
24	3.000444	Công nhận hoàn thành tập sự hành nghề công chứng
25	1.013807	Đăng ký tập sự hành nghề công chứng
26	1.013804	Bỏ nhiệm lại công chứng viên
27	1.013812	Thay đổi nơi tập sự hành nghề công chứng từ tổ chức hành nghề công chứng tại tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương này sang tổ chức hành nghề công chứng tại tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác
28	1.013803	Bỏ nhiệm công chứng viên
XII	Lĩnh vực Giám định tư pháp (03 TTHC)	
1	1.001117	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của Văn phòng giám định tư pháp trong trường hợp Giấy đăng ký hoạt động bị hư hỏng hoặc bị mất
2	2.000894	Miễn nhiệm giám định viên tư pháp
3	1.009832	Cấp lại thẻ giám định viên tư pháp
XIII	Lĩnh vực Đấu giá tài sản (04 TTHC)	
1	2.001333	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của doanh nghiệp đấu giá tài sản

2	2.001258	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của doanh nghiệp đầu giá tài sản
3	2.001247	Đăng ký hoạt động của chi nhánh doanh nghiệp đầu giá tài sản
4	1.013634	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của chi nhánh doanh nghiệp

PHẦN II. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP XÃ (38 TTHC)

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục
I	Lĩnh vực Nuôi con nuôi (02 TTHC)	
1	2.002349	Cấp giấy xác nhận công dân Việt Nam thường trú khu vực biên giới đủ điều kiện nhận trẻ em của nước láng giềng cư trú ở khu vực biên giới làm con nuôi
2	2.001255	Đăng ký lại việc nuôi con nuôi trong nước
II	Lĩnh vực Hộ tịch (29 TTHC)	
1	2.000635	Cấp bản sao Trích lục hộ tịch, bản sao Giấy khai sinh
2	2.002516	Xác nhận thông tin hộ tịch
3	1.001193	Đăng ký khai sinh
4	2.000528	Đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài
5	1.004884	Đăng ký lại khai sinh
6	2.000522	Đăng ký lại khai sinh có yếu tố nước ngoài
7	1.001022	Đăng ký nhận cha, mẹ, con
8	2.000779	Đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài
9	1.004772	Đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân
10	1.000893	Đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân

11	1.000656	Đăng ký khai tử
12	1.001766	Đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài
13	1.005461	Đăng ký lại khai tử
14	2.000497	Đăng ký lại khai tử có yếu tố nước ngoài
15	1.004837	Đăng ký giám hộ
16	1.001669	Đăng ký giám hộ có yếu tố nước ngoài
17	1.004845	Đăng ký chấm dứt giám hộ
18	2.000756	Đăng ký chấm dứt giám hộ có yếu tố nước ngoài
19	3.000323	Đăng ký giám sát việc giám hộ
20	3.000322	Đăng ký chấm dứt giám sát việc giám hộ
21	1.004859	Thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc
22	2.000748	Thủ tục thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc có yếu tố nước ngoài
23	2.002189	Ghi vào sổ hộ tịch việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài
24	2.000554	Ghi vào sổ hộ tịch việc ly hôn, hủy việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài

25	2.000547	Ghi vào sổ hộ tịch việc hộ tịch khác của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài (khai sinh; giám hộ; nhận cha, mẹ, con; xác định cha, mẹ, con; nuôi con nuôi; khai tử; thay đổi hộ tịch)
26	1.000110	Đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới
27	1.000080	Đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới
28	1.004827	Đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới
29	1.004873	Cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân
III	Lĩnh vực Phổ biến, giáo dục pháp luật (02 TTHC)	
1	2.001457	Công nhận tuyên truyền viên pháp luật
2	2.001449	Cho thôi làm tuyên truyền viên pháp luật
IV	Lĩnh vực Hòa giải ở cơ sở (05 TTHC)	
1	2.000930	Thủ tục thôi làm hòa giải viên
2	1.002211	Thủ tục công nhận hòa giải viên
3	2.000950	Thủ tục công nhận tổ trưởng tổ hòa giải
4	2.002080	Thủ tục thanh toán thù lao cho hòa giải viên
5	2.000424	Thực hiện hỗ trợ khi hòa giải viên gặp tai nạn hoặc rủi ro ảnh hưởng đến sức khỏe, tính mạng trong khi thực hiện hoạt động hòa giải ở cơ sở

Trong đó:

Cấp xã **38 TTHC**